

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 12/2021/HNGĐ-PT

Ngày 18-6-2021

V/v ly hôn, tranh chấp về chia tài
sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Hà Nam.

Các Thẩm phán: Ông Lê Tự Sinh.

Bà Thái Thị Phi Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Đình Nam, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Ngô Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 09/2021/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2021 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, giải quyết về nợ.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 09/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Lê Văn T; sinh năm 1984; cư trú tại: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Quách Thị H; sinh năm 1985; cư trú tại: xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Quách Thị H là ông Lê Thanh L; địa chỉ: đường T, phường H, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị B; sinh năm 1958; cư trú tại: Thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt.

2. Ông Trần Văn K; sinh năm 1971; cư trú tại: đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Bà Tân Thị Diễm H; sinh năm 1973; cư trú tại: đường M, phường M, quận N, thành phố Đà Nẵng. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Quách Thị H, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Văn T, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Quách Thị H tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Thăng Long, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02-4-2010. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng. Quá trình chung sống đến tháng 4/2019 thì xảy ra mâu thuẫn; nguyên nhân chính là do vợ chồng thiếu tôn trọng nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã và thiếu sự tin tưởng trong quan hệ tình cảm. Hiện nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã rất trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

- Về con chung: Ông và bà Quách Thị H có 02 con chung là Lê Ánh N, sinh ngày 17-01-2011 và Lê Thu H, sinh ngày 22-5-2013. Ly hôn, ông có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 02 con và không yêu cầu bà H cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản, ông và bà Quách Thị H có tài sản chung bao gồm: 01 căn nhà xây trên thửa đất diện tích $206m^2$, tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29-5-2012); 01 thửa đất trồng cây hàng năm khác diện tích $189m^2$, tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18-6-2019); 01 máy điều hòa, nhãn hiệu Toshiba; 01 tủ lạnh, nhãn hiệu Electrolux, loại 500 lít; 02 máy bơm nước, nhãn hiệu Pump; 01 dàn năng lượng mặt trời, nhãn hiệu Hướng Dương; 01 bồn nước, nhãn hiệu Tân Á, loại 2000 lít; 01 tivi, nhãn hiệu Samsung, 43inch; 01 cửa kính khung nhôm; 01 xe mô tô hiệu Honda Wave RS, biển kiểm soát 43U1-3977; 01 xe mô tô hiệu Honda SH, biển kiểm soát 43H1-165.16. Ly hôn, ông yêu cầu được sở hữu, sử dụng các tài sản nói trên; riêng thửa đất diện tích $189m^2$, tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng, do bà H có nguyện vọng sử dụng nên giao cho bà H.

- Về nợ chung: Trong thời gian chung sống ông và bà Quách Thị H có nhiều lần vay của mẹ ruột ông là bà Trần Thị B số tiền 690.500.000 đồng để làm nhà ở. Ly hôn, ông yêu cầu Tòa án giải quyết để vợ chồng cùng có trách nhiệm hoàn trả khoản tiền nợ trên cho bà B.

Bị đơn bà Quách Thị H, trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn T. Trong quá trình chung sống, đến tháng 4/2019, thì giữa vợ chồng đã phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng thiếu tôn trọng nhau dẫn đến thường xuyên cãi vã và thiếu sự tin tưởng nhau trong quan hệ tình cảm. Nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và ông T có yêu cầu xin ly hôn thì bà đồng ý với yêu cầu của ông T.

- Về con chung: Bà và ông Lê Văn T có 02 con chung là Lê Ánh N, sinh ngày 17-01-2011 và Lê Thu H, sinh ngày 22-5-2013. Ly hôn, bà có nguyện vọng được

trực tiếp nuôi cả 02 con và yêu cầu ông T cấp dưỡng cho 02 con mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Bà thống nhất với lời trình bày ở trên của ông Lê Văn T về tài sản chung hiện có của vợ chồng. Nay ly hôn, bà yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết cho bà được sở hữu, sử dụng thửa đất diện tích 189m², tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; các tài sản còn lại giao hết cho ông Lê Văn T sở hữu, sử dụng và thời trả cho bà 50% giá trị tài sản bằng tiền.

- Về nợ chung: Bà không đồng ý về khoản nợ 690.500.000 đồng mà ông Lê Văn T cho rằng bà và ông T nợ mẹ đẻ của ông T là bà Trần Thị B, theo 07 giấy chuyển tiền qua hệ thống ngân hàng. Vì từ khi kết hôn, vợ chồng bà đã thường xuyên gửi tiền về nhờ bà B giữ, để sau này có mua xe, làm nhà; bản thân bà đã nhiều lần đưa tiền cho chồng để gửi về cho mẹ giữ hộ, đến khi vợ chồng bà làm nhà, mua xe thì bà B có chuyển tiền mà bà và ông T đã gửi trước đây. Số tiền vợ chồng bà đã gửi cho bà B thông qua Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam huyện Hòa Vang là 171 triệu đồng và nhiều lần khác bà đưa tiền cho ông T gửi trực tiếp cho bà B. Sau này, về số tiền bà B chuyển qua ngân hàng cho ông T bao nhiêu thì bà không biết; tuy nhiên, bà thừa nhận là bà B chuyển khoản 02 lần qua Ngân hàng cho bà số tiền 170 triệu đồng, đây là số tiền mà vợ chồng bà gửi nhờ bà B giữ hộ trước đây. Mặt khác, trong thời gian này bà B có bán đất và hứa cho vợ chồng một số tiền nên bà không biết số tiền 170 triệu đồng mà bà B chuyển cho bà là tiền bà B giữ hộ hay tiền bà B cho vợ chồng bà.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Trần Thị B, trình bày: Trong thời gian từ ngày 01-7-2016 đến ngày 02-11-2017, bà có vay giúp ngoài quê một phần và cho vợ chồng con trai Lê Văn T và con dâu Quách Thị H vay 07 lần với tổng số tiền là 721 triệu đồng để mua xe máy và xây dựng nhà ở (tiền được chuyển khoản qua hệ thống ngân hàng). Tính đến nay, ông T và bà H mới trả cho bà 05 lần tổng cộng là 30.500.000 đồng; còn nợ số tiền 690.500.000 đồng. Nay, bà yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà H cùng có trách nhiệm trả lại cho bà số tiền nợ nói trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tân Thị Diễm H, trình bày: Bà là vợ của ông Lê Văn T; vào tháng 5/2010, ông T có nhu cầu mua xe, nhưng không có hộ khẩu tại Đà Nẵng nên nhờ bà đứng tên giúp xe mô tô nhãn hiệu Honda Wave RS, biển kiểm soát 43U1-3977. Nay ông T bà H ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, vì đây là tài sản của ông T, bà H; bà không có ý kiến tranh chấp gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Kiện, trình bày: Ông là cậu ruột của ông Lê Văn T; vào tháng 7/2016, ông T có nhu cầu mua xe, nhưng không có hộ khẩu tại Đà Nẵng nên nhờ ông đứng tên giúp xe mô tô nhãn hiệu Honda SH125, biển kiểm soát 43H1-165.16. Đến tháng 09/2016, ông T nói do cần tiền trả nợ làm nhà nên ông đã giao giấy tờ xe cho ông T để bán. Nay ông T, bà H ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật, vì đây là tài sản của ông T, bà H; ông không có ý kiến tranh chấp gì.

Theo Chứng thư thẩm định giá ngày 24 tháng 11 năm 2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá BTCVALUE, kết luận đối với tài sản về giá cụ thể như sau: Giá trị quyền sử dụng đất và giá trị nhà ở tại thửa đất số 1093, tờ bản đồ số 12, địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là 2.806.419.262 đồng; giá trị quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm khác tại thửa đất số 126, tờ bản đồ số 46, địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng là 303.263.352 đồng; giá trị 01 máy điều hòa nhãn hiệu Toshiba là 8.624.700 đồng; giá trị 01 tủ lạnh nhãn hiệu Electrolux, loại 500 lít là 6.615.000 đồng; giá trị 02 máy bơm nước nhãn hiệu Pump là 945.000 đồng; giá trị 01 dàn năng lượng mặt trời, nhãn hiệu Hướng Dương là 3.465.000 đồng; giá trị 01 bồn nước, nhãn hiệu Tân Á, loại 2000 lít là 3.565.800 đồng; giá trị 01 tivi nhãn hiệu Samsung, 43inch là 7.352.100 đồng; giá trị 01 cửa kính khung nhôm là 1.400.000 đồng. Giá trị tài sản được định giá này đã được ông Lê Văn T và bà Quách Thị H thống nhất theo định giá trên.

Ngoài ra, ông Lê Văn T và bà Quách Thị H còn tự thống nhất xác định về giá đối với 01 xe mô tô hiệu Honda Wave RS, biển kiểm soát 43U1-3977 là 6.000.000

đồng và 01 xe mô tô hiệu Honda SH, biển kiểm soát 43H1-165.16 là 60.000.000 đồng.

Với nội dung nói trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đã xử và quyết định:

- Căn cứ các điều 33, 39, 51, 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; các điều 207, 213, 219, 463, 466 của Bộ luật Dân sự; các điều 227 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và nợ chung” của ông Lê Văn T đối với bà Quách Thị H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B đối với ông Lê Văn T và bà Quách Thị H về yêu cầu trả nợ chung.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn T và bà Quách Thị H.

2. Về con chung: Xử giao cho ông Lê Văn T trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Thu H, sinh ngày 22-5-2013 và giao cho bà Quách Thị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung Lê Ánh N, sinh ngày 17-01-2011 đến tuổi trưởng thành. Cả hai bên đều không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Bên không nuôi con vẫn được thực hiện mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung như sau: Tổng giá trị tài sản chung của ông Lê Văn T và bà Quách Thị H là 3.207.650.214 đồng nên ông T, bà H mỗi người được hưởng một phần hai giá trị tài sản trong khối tài sản chung là 1.603.825.107 đồng.

- Giao cho ông Lê Văn T được sở hữu, sử dụng các tài sản có tổng trị giá 2.904.386.862 đồng, bao gồm: 01 căn nhà xây trên thửa đất ở diện tích 206m², tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,

quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK496324 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29-5-2012, trị giá 2.806.419.262 đồng; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave RS, biển kiểm soát 43U1-3977, trị giá 06 triệu đồng; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại SH, biển kiểm soát 43H1-165.16, trị giá 60 triệu đồng; 01 điều hòa nhãn hiệu Toshiba, trị giá 8.624.700 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Electrolux, loại 500 lít, trị giá 6.615.000 đồng; 02 máy bơm nước nhãn hiệu Pump, trị giá 945.000 đồng; 01 dàn năng lượng mặt trời nhãn hiệu Hướng Dương, trị giá 3.465.000 đồng; 01 bồn nước Tân Á, loại 2.000 lít, trị giá 3.565.800 đồng; 01 tivi nhãn hiệu Samsung 43inch, trị giá 7.352.100 đồng; 01 cửa kính khung nhôm, trị giá 1.400.000 đồng.

- Giao cho bà Quách Thị H được sử dụng thửa đất trồng cây hàng năm khác diện tích 189m², tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng; có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR891349 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18-6-2019, trị giá 303.263.352 đồng.

- Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Quách Thị H số tiền 1.300.561.755 đồng do chênh lệch giao nhận tài sản.

4. Về nợ chung xử: Buộc ông Lê Văn T và bà Quách Thị H có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền nợ chung 519.500.000 đồng, cụ thể: Ông Lê Văn T phải trả bà Trần Thị B số tiền 259.750.000 đồng; bà Quách Thị H phải trả bà Trần Thị B số tiền 259.750.000 đồng.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng ông Lê Văn T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng ngày 07-01-2020.

- Án phí tranh chấp tài sản ông Lê Văn T phải chịu 60.114.753 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 17.500.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000042 ngày 07-01-2020, còn phải nộp 42.614.753 đồng.

- Án phí tranh chấp tài sản bà Quách Thị H phải chịu 60.114.753 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 875.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0000118 ngày 27-2-2020, còn phải nộp 59.239.753 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm ông Lê Văn T phải chịu 12.987.500 đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm bà Quách Thị H phải chịu 12.987.500 đồng.

- Chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng ông Lê Văn T đã nộp (đã chi), chi phí thẩm định giá ông Lê Văn T đã nộp 12.670.000 đồng và bà Quách Thị H đã nộp 18.000.000 đồng cùng tự nguyện chịu mỗi người (đã nộp và đã chi).

- Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí 15.810.000 cho bà Trần Thị B theo biên lai thu số 0000345 ngày 24-9-2020 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo cho các đương sự biết theo quy định của pháp luật.

Các ngày 09-02-2021 và 03-3-2021, bà Quách Thị H nộp đơn kháng cáo và đơn rút một phần nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại một phần bản án dân sự sơ thẩm về nợ chung và án phí nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Quách Thị H khai nhận bà là người giữ, quản lý thẻ rút tiền ATM tài khoản số 711A15540562 của ông Lê Văn T mở tại Ngân hàng Công thương quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, vì tiền lương của ông T được Công ty chi trả qua tài khoản này và ông T giao hết cho bà quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Quách Thị H đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, đánh giá lại các tài liệu, chứng cứ liên quan đến khoản tiền 571 triệu đồng mà bà Trần Thị B chuyển cho ông Lê Văn T trong thời gian từ ngày 24-3-2017 đến 26-7-2017 để bảo vệ quyền, lợi ích

hợp pháp cho bà H và tính lại án phí sơ thẩm về chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Quách Thị H, đã thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên vụ án được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về xét xử vắng mặt đối với đương sự: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, ông Trần Văn K và bà Tân Thị Diễm Hương có đơn đề nghị xét xử vắng mặt do đó Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với họ, theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy ông Lê Văn T và bà Quách Thị H không còn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được và bà H cũng xin được thuận tình ly hôn, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thuận tình ly hôn của ông T và bà H là đúng với quy định tại Điều 55 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy cả ông Lê Văn T và bà Quách Thị H đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 02 con; tuy nhiên, về phía con Lê Thu H có nguyện vọng được ở với ông T và con Lê Ánh N có nguyện vọng được ở với bà H, do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã xử giao con tên Lê Thu H, sinh ngày 22-5-2013 cho ông T trực tiếp nuôi và giao con tên Lê Ánh N, sinh ngày 17-01-2021 cho bà H trực tiếp nuôi; ông T và bà H đều không phải cấp dưỡng cho con, là đúng với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về chia tài sản: Trong quá trình giải quyết vụ án, xét thấy cả ông Lê Văn T và bà Quách Thị H đều thống nhất về số lượng và trị giá tài sản chung, cũng như thỏa thuận về giao nhận tài sản, thời trả trị giá tính thành tiền do chênh lệch giao nhận tài sản; theo đó, tổng trị giá tài sản chung là 3.207.650.214 đồng, chia đôi cho mỗi bên được 1.603.825.107 đồng, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về chia tài sản chung như sau là đúng với quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình:

Giao cho ông Lê Văn T được sở hữu, sử dụng các tài sản có tổng trị giá 2.904.386.862 đồng, bao gồm: 01 căn nhà xây trên thửa đất ở diện tích 206m², tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK496324 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29-5-2012), trị giá 2.806.419.262 đồng; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave RS, biển kiểm soát 43U1-3977, trị giá 06 triệu đồng; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại SH, biển kiểm soát 43H1-165.16, trị giá 60 triệu đồng; 01 điều hòa nhãn hiệu Toshiba, trị giá 8.624.700 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Electrolux, loại 500 lít, trị giá 6.615.000 đồng; 02 máy bơm nước nhãn hiệu Pump, trị giá 945.000 đồng; 01 dàn năng lượng mặt trời nhãn hiệu Hướng Dương, trị giá 3.465.000 đồng; 01 bồn nước Tân Á, loại 2000 lít, trị giá 3.565.800 đồng; 01 tivi nhãn hiệu Samsung 43inch, trị giá 7.352.100 đồng; 01 cửa kính khung nhôm, trị giá 1.400.000 đồng.

Giao cho bà Quách Thị H được sử dụng thửa đất trồng cây hàng năm khác diện tích 189m², tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR891349 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18-6-2019), trị giá 303.263.352 đồng.

Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Quách Thị H số tiền 1.300.561.755 đồng do chênh lệch giao nhận tài sản, khi án có hiệu lực pháp luật.

[6] Xét kháng cáo của bà Quách Thị H về số tiền nợ chung 519.500.000 đồng của bà H, ông Lê Văn T đối với bà Trần Thị B, thì thấy:

Theo chứng từ chuyển tiền của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương – Phòng giao dịch Phúc Thành, thì lần lượt vào các ngày 24-3-2017, 13-4-2017, 09-5-2017, 25-7-2017 và 26-7-2017, bà Trần Thị B đã chuyển 05 lần với tổng số tiền là 571.000.000 đồng cho ông Lê Văn T qua tài khoản số 711A15540562 của ông T mở tại Ngân hàng Công thương quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng. Về việc chuyển tiền này, bà B và ông T cho rằng do vợ chồng ông T và bà H tiến hành xây nhà nên đã trao đổi trước đó để vay và nhờ mẹ ông T là bà B vay giúp ở ngoài quê để có tiền làm nhà; còn bà Quách Thị H thì cho rằng bà không hề biết việc ông T vay số tiền nói trên.

Ngoài ra, ngày 01-7-2016, bà Trần Thị B đã chuyển số tiền 50.000.000 đồng cho bà Quách Thị H qua tài khoản số 711A28617667 của bà H mở tại Ngân hàng Công thương quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng, để cho vợ chồng ông T, bà H vay mua xe Honda SH và ngày 02-11-2017, bà B tiếp tục chuyển số tiền 120.000.000 đồng vào tài khoản của bà H để cho ông T, bà H vay thanh toán nợ còn lại sau khi làm nhà.

Mặt khác, theo chứng từ lưu giữ tại Ngân hàng thì từ ngày 18-9-2012 đến ngày 20-02-2019, ông Lê Văn T đã giao dịch chuyển tiền 17 lần cho bà Trần Thị B nhận tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương – Phòng giao dịch Phúc Thành với tổng số tiền là 119.000.000 đồng và từ ngày 07-3-2011 đến ngày 16-02-2017, bà Quách Thị H đã giao dịch chuyển tiền 06 lần cho bà B nhận tại Ngân hàng nói trên với tổng số tiền là 52.000.000 đồng. Như vậy, tổng số tiền vợ chồng ông T, bà H chuyển cho bà B là 171.000.000 đồng. Theo bà H khai thì số tiền này kể từ khi kết hôn, vợ chồng bà đã tích góp, tiết kiệm thường xuyên gửi về cho bà B giữ hộ, sau này có mua sắm xe hay làm nhà thì Bùi gửi lại cho; còn ông T và bà B khai đây là tiền chuyển về trả nợ dần cho bà B do đã vay trước đó để mua thửa đất mà nay làm nhà ở.

Hội đồng xét xử xét thấy, các giao dịch chuyển tiền giữa vợ chồng ông Lê Văn T và bà Quách Thị H đối với bà Trần Thị B thông qua Ngân hàng nói trên đều do cá nhân ông T hoặc cá nhân bà H thực hiện chuyển cho bà B và cá nhân ông T hoặc cá nhân bà H được nhận tiền do bà B chuyển đến và kéo dài liên tục trong nhiều năm khi giữa vợ chồng chưa xảy ra mâu thuẫn, nên việc một trong hai vợ chồng giao dịch chuyển tiền hay nhận tiền đối với bà B đã được cả ông T và bà H mặc nhiên thừa nhận kể từ ngay sau khi vợ chồng kết hôn cho đến nay; cũng như cá nhân bà H cũng đã nhận tiền do bà B chuyển cho và số tiền bà H nhận từ bà B cũng được đưa vào nợ chung của vợ chồng. Mặt khác, trong thời gian từ tháng 3/2017 đến tháng 7/2017 vợ chồng ông T và bà H tiến nhà xây nhà ở 02 tầng tại xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng nên việc bà B chuyển tiền cho vợ chồng ông T, bà H vay để làm nhà trong thời gian này là phù hợp. Do đó, có cơ sở để xác định tổng số tiền 571.000.000 đồng mà bà B chuyển qua Ngân hàng cho ông T trong thời gian vợ chồng ông T, bà H làm nhà ở là tiền vay để làm nhà và là nợ chung của vợ chồng, nên ông T, bà H có nghĩa vụ chung về số tiền này đối với bà B, theo quy định tại Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tổng số tiền mà bà Trần Thị B đã chuyển cho vợ chồng ông Lê Văn T và bà Quách Thị H vay làm nhà ở và thanh toán nợ là 691.000.000 đồng (571.000.000 đồng chuyển cho ông T nói trên và 120.000.000 đồng chuyển cho bà H vào ngày 02-11-2017); cộng với tiền nợ còn lại để mua xe Honda SH vào ngày 01-7-2016 là 30.000.000 đồng, nên tổng số tiền nợ của vợ chồng ông T, bà H đối với bà B là 721.000.000 đồng. Sau đó, ông T, bà H đã trả được cho bà B 30.500.000 đồng nên số tiền còn nợ lại là 690.500.000 đồng, trong đó ngày 27-11-2017 trả 17.000.000 đồng, ngày 02-4-2018 trả 2.000.000 đồng, ngày 18-4-2018 trả 5.000.000 đồng, ngày 15-8-2018 trả 4.000.000 đồng và ngày 21-11-2018 trả 2.500.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài ra từ ngày 07-3-2011 đến 20-02-2019 ông T, bà H đã giao dịch chuyển cho bà B 23 lần tiền qua Ngân hàng với tổng số tiền là 171.000.000 đồng, nên ông T, bà H được khấu trừ số tiền 171.000.000 đồng này vào số nợ 690.500.000 đồng, ông T và bà H còn phải trả cho bà B số tiền là 519.500.000 đồng; chia phần ông T và bà H mỗi

người phải thanh toán cho bà B số tiền là 259.750.000 đồng. Kháng cáo của bà H là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của bà Quách Thị H về án phí dân sự sơ thẩm, thì thấy: Trong vụ án này ông Lê Văn T và bà Quách Thị H có tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung và cần xem xét việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản với bên thứ ba là bà Trần Thị B từ tài sản chung, thì ông T, bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản ông, bà được chia, sau khi trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bà B, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và đoạn 1 điểm b khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm buộc bà H và ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần tài sản ông, bà được chia mà không trừ đi giá trị tài sản thực hiện nghĩa vụ với bà B là thiếu sót. Kháng cáo của bà H về nội dung này là đúng pháp luật nên cần được chấp nhận.

Đối với nội dung về án phí dân sự sơ thẩm có thiếu sót nói trên, tuy ông Lê Văn T không có kháng cáo, nhưng để giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cả phần án phí đối với ông T.

[8] Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo bà Quách Thị H không phải chịu án phí phúc thẩm, theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bà Quách Thị H. Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng về án phí chia tài sản.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Quách Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

Căn cứ vào Điều 37, Điều 55, Điều 56, Điều 59 và Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 148, Điều 272, Điều 273, khoản 2 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Lê Văn T và bà Quách Thị H.

2. Về con chung:

Giao cho ông Lê Văn T trực tiếp nuôi con tên Lê Thu H; sinh ngày 22 tháng 5 năm 2013.

Giao cho bà Quách Thị H trực tiếp nuôi con tên Lê Ánh N; sinh ngày 17 tháng 01 năm 2011.

Sau khi ly hôn, ông Lê Văn T và bà Quách Thị H có các quyền và nghĩa vụ đối với con theo quy định tại các điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung, công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

Chia đôi tài sản chung cho ông Lê Văn T và bà Quách Thị H mỗi người được sở hữu 50% trị giá, tính thành tiền là 1.603.825.107 đồng (Một tỷ, sáu trăm linh ba triệu, tám trăm hai mươi lăm ngàn, một trăm linh bảy đồng).

Giao cho ông Lê Văn T được sở hữu, sử dụng các tài sản có tổng trị giá 2.904.386.862 đồng, bao gồm: 01 căn nhà xây trên thửa đất ở diện tích 206m², tại địa

chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BK496324 do Ủy ban nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 29 tháng 5 năm 2012), trị giá 2.806.419.262 đồng; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại Wave RS, biển kiểm soát 43U1-3977, trị giá 06 triệu đồng; 01 xe mô tô hiệu Honda, loại SH, biển kiểm soát 43H1-165.16, trị giá 60 triệu đồng; 01 điều hòa nhãn hiệu Toshiba, trị giá 8.624.700 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Electrolux, loại 500 lít, trị giá 6.615.000 đồng; 02 máy bơm nước nhãn hiệu Pump, trị giá 945.000 đồng; 01 dàn năng lượng mặt trời nhãn hiệu Hướng Dương, trị giá 3.465.000 đồng; 01 bồn nước Tân Á, loại 2.000 lít, trị giá 3.565.800 đồng; 01 tivi nhãn hiệu Samsung 43inch, trị giá 7.352.100 đồng; 01 cửa kính khung nhôm, trị giá 1.400.000 đồng.

Giao cho bà Quách Thị H được sử dụng thửa đất trồng cây hàng năm khác diện tích 189m², tại địa chỉ xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng (có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR891349 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 18 tháng 6 năm 2019), trị giá 303.263.352 đồng.

Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Quách Thị H số tiền 1.300.561.755 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu, năm trăm sáu mươi một ngàn, bảy trăm năm mươi lăm đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Lê Văn T và bà Quách Thị H có quyền và nghĩa vụ liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục xác lập quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất đối tài sản được giao ở trên theo quy định của pháp luật.

4. Về nợ chung:

Ông Lê Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị B số tiền 259.750.000 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà Quách Thị H có nghĩa vụ thanh toán cho bà Trần Thị B số tiền 259.750.000 đồng (Hai trăm năm mươi chín triệu, bảy trăm năm mươi ngàn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0000043 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; ông T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 52.322.253 đồng (Năm mươi hai triệu, ba trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm năm mươi ba đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 17.500.000 đồng theo biên lai thu số 0000042 ngày 07 tháng 01 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; ông T còn phải nộp 34.822.253 đồng (Ba mươi bốn triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm năm mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ thanh toán nợ với bên thứ ba là 12.987.500 đồng (Mười hai triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

Bà Quách Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung là 52.322.253 đồng (Năm mươi hai triệu, ba trăm hai mươi hai ngàn, hai trăm năm mươi ba đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 875.000 đồng theo biên lai thu số 0000118 ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng; bà H còn phải nộp 51.447.253 đồng (Năm mươi một triệu, bốn trăm bốn mươi bảy ngàn, hai trăm năm mươi ba đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Quách Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ thanh toán nợ với bên thứ ba là 12.987.500 đồng (Mười hai triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

Bà Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà B 15.810.000 đồng (Mười lăm triệu, tám trăm mười ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0000345 ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Quách Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà H 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0008141 ngày 08 tháng 3 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng.

7. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm thực hiện nghĩa vụ theo lãi suất thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Tự Sinh

Thái Thị Phi Yến

Ngô Hà Nam